

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,499,719,589,811	1,525,468,236,091
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		323,178,915,485	426,301,733,402
1	Tiền	111		37,414,797,220	54,920,495,548
2	Các khoản tương đương tiền	112		285,764,118,265	371,381,237,854
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70,000,000,000	70,000,000,000
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		70,000,000,000	70,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu	130		94,220,884,085	69,401,669,366
1	Phải thu khách hàng	131		42,063,491,859	32,864,176,721
2	Trả trước cho người bán	132		10,212,855,215	8,425,651,835
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135		41,944,537,011	28,111,840,810
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	992,568,814,091	941,077,879,031
1	Hàng tồn kho	141		992,568,814,091	941,077,879,031
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	19,750,976,150	18,686,954,292
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,244,881,983	9,774,375,599
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		471,601,468	26,603,715
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		10,034,492,699	8,885,974,978
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,161,771,446,958	1,159,064,312,972
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		392,355,870,812	381,763,700,152
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	75,218,254,171	76,788,364,713
	Nguyên giá	222		142,394,754,197	140,747,344,350

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,176,500,026)	(63,958,979,637)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	279,009,048,421	279,023,651,306
	Nguyên giá	228		279,492,351,451	279,492,351,451
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(483,303,030)	(468,700,145)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	38,128,568,220	25,951,684,133
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	761,041,764,725	761,041,764,725
1	Đầu tư vào công ty con	251		90,000,000,000	90,000,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		230,474,829,680	230,474,829,680
3	Đầu tư dài hạn khác	258		474,745,158,400	474,745,158,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(34,178,223,355)	(34,178,223,355)
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	270		8,373,811,421	16,258,848,095
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	7,564,288,760	15,449,325,434
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		809,522,661	809,522,661
3	Tài sản dài hạn khác	278		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,661,491,036,769	2,684,532,549,063
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,495,196,854,675	1,611,470,039,512
I	Nợ ngắn hạn	310		776,292,832,882	892,489,131,205
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	635,245,312,346	573,639,973,212
2	Phải trả người bán	312	5.13	40,178,086,700	73,192,057,333
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	4,001,409,851	7,322,532,478
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	43,402,461,937	29,091,016,680
5	Phải trả người lao động	315		3,750,000,000	43,550,769,450
6	Chi phí phải trả	316		6,444,381,941	8,198,711,109
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	26,999,707,977	140,528,982,962
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		16,271,472,130	16,965,087,981
II	Nợ dài hạn	330		718,904,021,793	718,980,908,307
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	426,284,500	426,284,500

STT	Nội dung	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	714,133,041,450	714,133,041,450
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4,344,695,843	4,421,582,357
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,166,294,182,094	1,073,062,509,551
	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1,166,294,182,094	1,073,062,509,551
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,991,420,000	599,991,420,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		225,008,580,000	225,008,580,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		51,070,897,000	51,070,897,000
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		34,291,732,783	34,291,732,783
9	Cổ phiếu quỹ	419		(7,090,000)	(7,090,000)
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		255,938,642,311	162,706,969,768
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,661,491,036,769	2,684,532,549,063

NGƯỜI LẬP

Như
Nguyễn Thanh Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mu
Dặng Thị Lài

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Ngọc Dung



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỠ PHỤ NHUẬN
170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2012

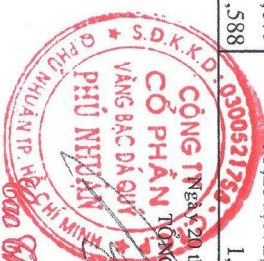
TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ		Đơn vị tính : đồng
				Quý I /2011	Quý I /2012	2011	2012	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,582,637,072,820	1,870,851,065,664	3,582,637,072,820	1,870,851,065,664	
2	Các khoản giảm trừ	03		20,717,225,172	17,271,162,990	20,717,225,172	17,271,162,990	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	3,561,919,847,648	1,853,579,902,674	3,561,919,847,648	1,853,579,902,674	
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	3,359,328,666,059	1,672,892,331,541	3,359,328,666,059	1,672,892,331,541	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202,591,181,589	180,687,571,133	202,591,181,589	180,687,571,133	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	13,660,284,966	21,616,736,936	13,660,284,966	21,616,736,936	
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	18,660,329,478	26,921,572,179	18,660,329,478	26,921,572,179	
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		18,412,652,802	26,817,904,145	18,412,652,802	26,817,904,145	
8	Chi phí bán hàng	24		55,726,854,726	51,339,794,669	55,726,854,726	51,339,794,669	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,464,780,060	15,542,956,712	19,464,780,060	15,542,956,712	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		122,399,502,291	108,499,984,509	122,399,502,291	108,499,984,509	
11	Thu nhập khác	31		229,008,973	16,397,886,183	229,008,973	16,397,886,183	
12	Chi phí khác	32		69,847,935	7,080,378,998	69,847,935	7,080,378,998	
13	Lợi nhuận khác	40		159,161,038	9,317,507,185	159,161,038	9,317,507,185	
14	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50						
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		122,558,663,329	117,817,491,694	122,558,663,329	117,817,491,694	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		27,266,595,650	24,585,819,151	27,266,595,650	24,585,819,151	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62						
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		95,292,067,679	93,231,672,543	95,292,067,679	93,231,672,543	
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		0	0	0	0	
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		95,292,067,679	93,231,672,543	95,292,067,679	93,231,672,543	
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1,588	1,554	1,588	1,554	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Đạt

Đặng Chí Hải



Đặng Chí Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐẾN 31/03/2012

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	117,817,491,694	122,558,663,329
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	3,232,123,274	2,785,235,366
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- Lãi , lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- Lãi , lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30,830,576,087)	(13,412,608,290)
	- Chi phí lãi vay	06	26,817,904,145	18,412,652,802
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	117,036,943,026	130,343,943,207
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(24,819,214,719)	(74,587,695,304)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(51,490,935,060)	(174,488,377,866)
	- Tăng , giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả , thuế thu nhập phải nộp)	11	(136,021,319,375)	(58,215,738,193)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12	8,414,530,290	(2,629,170,448)
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(22,955,762,692)	(14,661,718,360)
	- Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,480,240,918)	(5,726,859,534)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10,419,410,111	
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,488,481,163)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(105,896,589,337)	(205,454,097,661)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,824,293,934)	(4,233,946,792)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền cho vay , mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

STT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,858,650,000	10,492,280,750
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34,356,066	6,258,333,958
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	592,788,400,457	895,708,736,230
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(530,050,552,103)	(707,921,683,741)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59,998,433,000)	(59,998,433,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,739,415,354	127,788,619,489
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(103,122,817,917)	(71,407,144,214)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	426,301,733,402	317,023,440,697
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	323,178,915,485	245,616,296,483

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

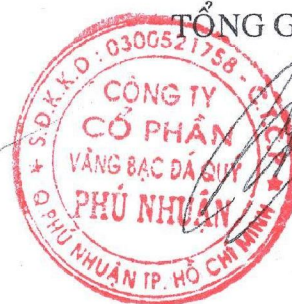
NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thành Đạt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Thị Lài

TỔNG GIÁM ĐỐC



Le Thị Ngọc Dung



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 0300521758 . Đăng ký lần đầu , ngày 02 tháng 1 năm 2004, số đăng ký kinh doanh : 0300521758 đăng ký thay đổi lần 12 : ngày 16 tháng 02 năm 2011 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp .

1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn điều lệ 599.991.420.000 đồng. Tổng số vốn góp : 599.991.420.000 đồng .

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu : Sản xuất , kinh doanh vàng , bạc , đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương .

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ : Sử dụng để lập báo cáo trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Các đồng tiền khác được áp dụng tỷ giá hối đoái giữa đơn vị tiền tệ kế toán và ngoại tệ tại ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán và các qui định của bộ tài chính.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1-Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng luật kế toán , chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ; và các thông tư , hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2-Công ty cam kết : Tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3-Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ .

+ Các chi nhánh hạch toán báo sổ hàng tháng gửi về công ty.

+ Các cửa hàng báo sổ, lập báo cáo kế toán thống kê và gửi về phòng kế toán công ty hạch toán tài khoản.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Căn cứ vào các khoản chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ lập báo cáo kế toán .

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường liên ngân hàng .

Các khoản vay vàng được áp dụng giá hạch toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc .

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá: Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả kinh doanh. Tài sản bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản chênh lệch phát sinh do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng: Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.
- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết , vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc . Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc .

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được xem là “tương đương tiền “

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước: Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ , đồ dùng văn phòng phẩm , nhà xưởng ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế .

- Phương pháp phân bổ theo đường thẳng .

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính phù hợp .

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (Lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh số sách do sai sót của năm trước .

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ hoạt động của công ty

11. Nguyên tắc phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí .

Thực hiện theo chuẩn mực số 14. Doanh thu được ghi nhận theo:

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu hoạt động tài chính

- Phát hành hoá đơn bán hàng.

- Được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời

Chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :**

15.1 - Thuế giá trị gia tăng : - Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp .

+ Phương pháp khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh : Bạc , các hoạt động dịch vụ

+ Phương pháp trực tiếp : Kinh doanh vàng , đá (Bạc chi nhánh Hà Nội , Chi nhánh Cần Thơ , chi nhánh Huế).

15.2 - Thuế thu nhập doanh nghiệp : Tổng thu nhập chịu thuế x Thuế suất 25%

15.3 - Các loại thuế khác theo qui định hiện hành .

15.4 - Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương của bộ phận sản xuất và kinh doanh trên đơn giá tiền lương đăng ký với cục thuế thành phố Hồ Chí Minh.

15.5 - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

- Công ty trích : Bảo hiểm xã hội 16%, bảo hiểm y tế 3% , bảo hiểm thất nghiệp 1% theo lương cơ bản . Trích 2% kinh phí công đoàn theo lương thực hiện.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh :**1- Tiền và các khoản tương đương tiền :**

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012	Đầu năm 2012
1.1- Tiền mặt tại quỹ	23.688.174.009	28.661.384.977
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	13.073.251.211	26.051.185.571
1.3- Tiền đang chuyển	653.372.000	207.925.000
1.4- Các khoản tương đương tiền	285.764.118.265	371.381.237.854
Tổng cộng	323.178.915.485	426.301.733.402

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 31 / 03 / 2012 . các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý kịp thời .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/03/2012 trên bảng kế toán khớp đúng với số dư tại các ngân hàng .

- Các khoản tương đương tiền : Trình bày trên bảng cân đối kế toán chủ yếu giá trị vàng miếng , vàng nguyên liệu từ khoản mục hàng tồn kho chuyển lên dòng tiền.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : Tiền gửi tại ngân hàng HSBC : 70.000.000.000 đồng

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012	Đầu năm 2012
3.1- Phải thu của khách hàng:	42.063.491.859	32.864.176.721
+ Phải thu khách hàng vàng	21.847.088.765	22.533.768.999
+ Phải thu khách hàng đá	2.163.091.962	4.225.325.015
+ Phải thu khách hàng bạc	3.881.860.227	5.193.946.731
+ Phải thu khác (Khách hàng vàng chi nhánh + khách cung ứng vật tư)	14.171.450.905	911.135.976
3.2- Trả trước người bán :	10.212.855.215	8.425.651.835

+ Trả trước tiền mua vàng, bạc	12.697.650	414.921.416
+ Trả trước tiền mua tài sản , vật tư khác...	10.200.157.565	8.010.730.419
3.3- Phải thu khác :	41.944.537.011	28.111.840.810
+ Phải thu khách hàng cầm đồ.	2.143.700.000	3.364.400.000
+ Phải thu khách các đơn vị trực thuộc.	2.557.079.094	949.208.389
+ Phải thu vàng gia công (Thợ các cửa hàng)	1.046.773.830	1.135.341.048
+ Công ty Thời Trang CAO	700.000.000	5.408.854.000
+ Phải thu tiền khách hàng khác	35.496.984.087	17.254.037.373
3.4 – Tài sản ngắn hạn khác :	10.034.492.699	8.885.974.978
+ Tạm ứng	1.438.952.251	595.033.303
+ Cầm cố , ký quỹ , ký cược ngắn hạn.	8.595.540.448	8.290.941.675
3.5 – Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	0	0
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	104.255.376.784	78.287.644.344

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 33,17 % so với đầu năm 2012 tương đương giá trị : 25 tỷ 968 triệu đồng chủ yếu tăng khoản phải thu tiền chuyển nhượng đất cho Cty Fisco, khoản phải thu cổ tức Ngân hàng Đông Á quý 1/2012.

Các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

4-Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012	Đầu năm 2012
4.1- Giá gốc hàng tồn kho :		
- Hàng đi trên đường	70.962.849.529	1.115.810.406
- Nguyên vật liệu	10.247.190.215	14.259.449.585
- Công cụ , dụng cụ	8.075.593.079	8.134.308.015
- Sản xuất kinh doanh dở dang	3.698.085.286	5.240.245.599
- Thành phẩm	18.130.422.120	62.759.983.676
- Hàng hoá tồn kho	875.993.106.069	805.306.432.556
- Hàng gửi đi bán	5.461.567.793	44.261.649.194
TỔNG CỘNG	992.568.814.091	941.077.879.031

Nhận xét : Tổng giá trị hàng tồn kho chiếm 37,27 % trên tổng tài sản . Giá trị hàng tồn kho tăng 5,47 % so với đầu năm 2012 . Chủ yếu tăng các nhóm hàng trang sức vàng do phát triển hệ thống, trong đó yếu tố tăng giá vàng làm tăng giá trị hàng tồn kho.

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: Thuế xuất nhập khẩu 471.601.468 đồng .

6.Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	48.574.206.649	72.877.361.131	7.863.136.832	11.432.639.738	140.747.344.350
2. Tăng trong kỳ	172.094.686	1.246.885.977	0	228.429.184	1.647.409.847
- Mua sắm sửa chữa	172.094.686	1.246.885.977	0	228.429.184	1.647.409.847
- Xây dựng mới					
3. Giảm trong kỳ					
- Chuyển qua công ty con .					
- Thanh lý...					
4. Số cuối kỳ	48.746.301.335	74.124.247.108	7.863.136.832	11.661.068.922	142.394.754.197
II Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	5.423.092.075	46.258.429.757	4.654.400.551	7.623.057.254	63.958.979.637
2. Phát sinh trong kỳ	535.697.436	2.145.348.2808	178.358.325	358.116.348	3.217.520.389
3. Giảm trong kỳ					
4. Số cuối kỳ	5.958.789.511	48.403.778.037	4.832.758.876	7.981.173.602	67.176.500.026
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	43.151.114.574	26.618.931.374	3.208.736.281	3.809.582.484	76.788.364.713
2. Cuối kỳ	42.787.511.824	25.720.469.071	3.030.377.956	3.679.895.320	75.218.254.171

a) Tài sản tăng trong năm : 31.056.306.666 đồng .

+ Nhà cửa vật kiến trúc (sửa chữa nhà 233 Hùng Vương) : 172.094.686 đồng.

+ Máy móc thiết bị động lực (Máy lạnh , máy đo, máy móc sản xuất...) 1.246.885.977 đồng.

+ Thiết bị dụng cụ quản lý, đo lường phục vụ văn phòng (Thiết bị lưu trữ phòng server, Máy vi tính, cân điện tử) : 228.429.184 đ

b) Giảm tài sản trong quý 0 đồng

6.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Chủ quyền sở hữu nhà ở , đất ở	Bản quyền	Tài sản khác..	Tổng cộng
I- NGUYÊN GIÁ				
1. Số dư đầu kỳ	279.000.379.838	395.971.613	96.000.000	279.492.351.451
2. Tăng trong kỳ				
- Mua sắm , sửa chữa				
- Xây dựng mới				
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ				
- Thanh lý , nhượng bán				
4. Số cuối kỳ	279.000.379.838	395.971.613	96.000.000	279.492.351.451
II. Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ		374.300.145	94.400.000	468.700.145
2. Phát sinh trong kỳ.		13.002.885	1.600.000	14.602.885
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ		387.303.030	96.000.0000	483.303.030
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	279.000.379.838	21.671.468	1.600.000	279.023.651.306
2. Cuối kỳ	279.000.379.838	8.668.583	0	279.009.048.421

7. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012	Đầu năm 2012
- Ứng trước tiền thiết kế nhà Thử Khoa Huân. CNHN ,khác	11.748.910.493	11.748.910.493
- Ứng trước tiền xây dựng xưởng ,	26.379.657.727	14.202.773.640
Tổng cộng	38.128.568.220	25.951.684.133

8- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị	
	Cuối quý 01- 2012	Đầu năm 2012	Cuối quý 01- 2011	Đầu năm 2012
8.1 – Đầu tư cổ phiếu			464.655.658.400	464.655.658.400
+ Ngân hàng Đông Á.	34.646.625	34.646.625	356.775.363.400	356.775.363.400
+ Công ty M&C	2.615.215	2.615.215	65.380.375.000	65.380.375.000
+ Khách sạn Quê Hương	841.665	841.665	42.499.920.000	42.499.920.000
8.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết.			230.474.829.680	230.474.829.680
+ Công ty Địa Ốc Đông Á	9.186.630	9.186.630	91.866.300.000	91.866.300.000
+ Công ty CP SFC	5.134.708	5.134.708	138.608.529.680	138.608.529.680
8.3-Đầu tư trái phiếu,khác			10.089.500.000	10.089.500.000
+ Dự án Hoàng Minh Giám			10.089.500.000	10.089.500.000
8.4- Đầu tư vào công ty con			90.000.000.000	90.000.000.000
+ Cty Năng Lượng Đại Việt	70%	70%	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV thời trang Cao	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Giám Định PNJL	100%	100%	10.000.000.000	10.000.000.000
8.5 Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn			(34.178.223.355)	(34.178.223.355)
+ Khách sạn Quê Hương			(10.800.000.000)	(10.800.000.000)
+ Địa Ốc Đông Á			(11.030.454.153)	(11.030.454.153)
+ NH Đông Á			(10.324.694.250)	(10.324.694.250)
+ CTY CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)			(2.023.074.952)	(2.023.074.952)
Tổng cộng			761.041.764.725	761.041.764.725

Trong quý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác thường xuyên được xem xét.

9. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012	Đầu năm 2012
- Chi phí thuê nhà dài hạn	7.564.288.760	15.449.325.434
- Thuế thu nhập hoãn lại	809.522.661	809.522.661

- Chủ yếu khoản chi phí thuê nhà dài hạn, thời gian thuê từ 5 năm đến 10 năm chi phí này được phân bổ đầy đủ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong quý.

10. Vay và nợ ngắn hạn

10.1 Vay ngắn hạn ngân hàng :

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012		Đầu năm 2012	
	Số lượng, trọng lượng	Giá trị	Số lượng, trọng lượng	Giá trị
1-Tiền đồng				
+ Ngân hàng VCB		115.000.000.000		132.140.000.000
+ Ngân hàng Sacombank		73.390.000.000		0
+ NH Eximbank		0		38.146.000.000
+ NH Hàng hải		120.000.000.000		0
+ NH Á Châu		6.000.000.000		25.500.000.000
+ NH Techcombank		55.000.000.000		0
+ Huy động vốn bằng tiền		21.920.657.762		1.500.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		3.069.000.000		4.092.000.000
Tổng cộng		394.379.657.762		201.378.000.000
2- Vay USD ngắn hạn				
+ Ngân hàng VCB	1.303.000	27.333.948.000	4.118.000	86.619.748.000
+ Ngân hàng Á Châu		0	3.500.000	73.626.000.000
+ Nợ dài hạn đến hạn trả		204.984.620		314.493.840
Tổng cộng	1.303.000usd	27.538.932.620	7.618,000usd	160.560.241.840
3- Vay vàng				
+ Ngân hàng Đông Á				
+ Ngân hàng Á Châu				
+ Ngân Hàng Eximbank				
+ Ngân Hàng Sacombank				
+ Huy động vốn vàng	22.016,56 chỉ	87.896.721.964	19.559,987 chỉ	86.278.231.372
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	30.000 chỉ	125.430.000.000	30.000 chỉ	125.430.000.000
Tổng cộng	52.016,56chỉ	213.326.721.964	19.559,987 chỉ	211.708.231.372
TỔNG CỘNG		635.245.312.346		573.639.973.212

Nhận xét : Vốn vay ngắn hạn tăng 10,74% so với đầu năm tương đương giá trị giảm 61 tỷ 606 triệu đồng. Chủ yếu khoản vay tiền bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh trang sức vàng.

11 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012	Đầu năm 2012
- Phải trả người bán :	40.178.086.700	73.192.057.333
+ Phải trả người bán vàng	2.140.471.276	1.963.751.409
+ Phải trả khách hàng đá	36.185.837.217	62.031.092.267
+ Phải trả khác	1.851.778.207	9.197.213.657
- Người mua trả tiền trước :	4.001.409.851	7.322.532.478
+ Trả trước tiền mua vàng	600.040.107	1.709.482.214
+ Trả trước tiền mua đá	3283.937.569	135.277.996
+ Trả trước người mua bạc	2.462.000	958.000
+ Phải trả khác	114.970.175	5.476.814.268
Tổng cộng các khoản phải trả.	44.179.496.551	80.514.589.811

+ Các khoản công nợ phải trả giảm 45.13 % so với đầu năm 2012 chủ yếu tăng từ khoản phải trả hàng đá quý ... các khoản công nợ khác luân chuyển bình thường .

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012	Đầu năm 2012
- Thuế GTGT	13.421.875.719	17.073.286.877
- Thuế môn bài		
- Thuế xuất , nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.665.598.873	11.560.020.640
- Thuế thu nhập cá nhân	314.987.345	457.709.163
- Các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	43.402.461.937	29.091.016.680

Các khoản nộp ngân sách công ty kê khai và nộp đầy đủ

13- Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012	Đầu năm 2012
- Phải trả tiền lương CBCNV	3.750.000.000	43.550.769.450
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	4.344.695.843	4.421.582.357
- Chi phí phải trả (Các khoản chi phí quảng cáo .	6.444.381.941	8.198.711.109
Tổng cộng các khoản phải trả.	14.539.077.784	56.171.062.916

14- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012	Đầu năm 2012
- Kinh phí công đoàn	3.598.863.033	3.194.185.759
- Bảo hiểm xã hội	57.351.158	248.815.577
- Bảo hiểm y tế	513.981.470	486.735.078
- Bảo hiểm thất nghiệp	85.156.715	73.977.551

- Phải trả khác bằng tiền	20.209.220.161	135.564.647.489
- Phải trả khách hàng vàng	2.082.677.056	508.163.124
- Phải trả khách hàng bạc	0	0
- Phải trả về cổ phần.	452.458.384	452.458.384
- Doanh thu nhận trước	0	0
Tổng cộng	26.999.707.977	140.528.982.962

Công nợ phải trả khác giảm 113 tỷ 529 triệu tương ứng 80,78% so với đầu năm 2012 chủ yếu thanh toán các khoản thu hộ CTY Đại Việt 52,50 tỷ và cổ tức cho cổ đông. Các công nợ khác luân chuyển bình thường.

15- Vay và nợ trung, dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý 01-2012		Đầu năm 2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1-Vay tiền Đồng, usd :		7.544.041.450		7.544.041.450
+ Ngân hàng Đông Á		7.325.000.000		7.325.000.000
+ Ngân hàng SACOM				
+ Ngân hàng Á Châu				
+ Ngân hàng Á Châu usd	31.390 usd	219.041.450	31.390 usd	219.041.450
2- Vay vàng	169.000	706.589.000.000	169.000	706.589.000.000
+ Ngân hàng Đông Á	39.000	163.059.000.000	39.000	163.059.000.000
+ Ngân hàng Á Châu	80.000	334.480.000.000	80.000	334.480.000.000
+ Ngân hàng Sacombank	50.000	209.050.000.000	50.000	209.050.000.000
Tổng cộng	169.000 chỉ	714.133.041.450	169.000 chỉ	714.133.041.450

Khoản vay trung bằng vàng bổ sung vốn phục vụ kinh doanh.

16- Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Đơn vị tính : đồng
				Số cuối quý
I. Nguồn vốn KD	825.000.000.000			825.000.000.000
+ Vốn góp cổ đông.	599.991.420.000			599.991.420.000
+ Thặng dư vốn.	225.008.580.000			225.008.580.000
II. Chênh lệch tỷ giá	0			0
+ Chênh lệch giá				
III. Các Quỹ	85.355.539.783			85.355.539.783
+ Quỹ đầu tư	51.070.897.000			51.070.897.000
+ Quỹ dự phòng tài chính	34.291.732.783			34.291.732.783
+ Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)			(7.090.000)

VII. Lợi nhuận	162.706.969.768	328.854.221.144	121.847.115.849	255.938.642.311
+ Lợi nhuận năm trước	40.859.853.919	121.847.115.849	0	162.706.969.768
+ Lợi nhuận năm nay	121.847.115.849	93.231.672.543	121.847.115.849	93.231.672.543

Lý do tăng, giảm:

a-Tăng :

- Lợi nhuận năm nay : Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng trong quý : 93.231.672.543 đồng .

b- Giảm : 0 đồng .

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
Tổng doanh thu			
Trong đó :			
- Kinh doanh vàng :	1.639.281.390.167	3.175.180.619.864	
- Kinh doanh đá và trang sức hàng món.	171.619.824.492	350.209.357.681	
- Kinh doanh bạc	55.555.456.686	53.340.126.256	
- Kinh doanh đồng hồ.	1.987.322.911	1.844.289.315	
- Dịch vụ bảo hành	314.326.314	251.725.883	
- Dịch vụ khác	2.092.745.094	1.810.953.821	
Tổng cộng	1.870.851.065.664	3.582.637.072.820	(47.78%)

18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2) :

Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Hàng bán trả lại vàng	184.955.137	514.800.960	
- Hàng bán trả lại đá	445.425.000	1.567.348.200	
- Hàng bán trả lại bạc	44.765.082	48.676.327	
- Hàng bán trả lại đồng hồ	0		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	16.596.017.771	18.591.627.685	
Tổng cộng	17.271.162.990	20.717.225.172	(16.63%)

19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) :

Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Doanh thu thuần về bán hàng .	1.851.172.831.266	3.559.857.167.944	
- Doanh thu thuần về dịch vụ .	2.407.071.408	2.062.679.704	
Tổng cộng	1.853.579.902.674	3.561.919.847.648	(47.96%)

Trong báo cáo kết quả kinh doanh : Đã loại trừ doanh thu nội bộ .

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11) :

Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Giá vốn bán vàng :	1.531.910.339.338	3.121.032.923.126	
- Giá vốn đá hàng món.	124.522.671.954	227.587.643.206	
- Giá vốn bán bạc	15.062.318.574	9.500.437.898	
- Giá vốn bán đồng hồ	1.397.001.675	1.207.661.829	
Tổng cộng	1.672.892.331.541	3.359.328.666.059	(50.20%)

21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) :

Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Lãi tiền gửi , tiền cho vay.	174.206.471	168.004.216	
- Cổ tức , lợi nhuận được chia.	20.787.975.000	13.492.280.750	
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.	654.555.465	0	
- Thu nhập khác :	0	0	
Tổng cộng	21.616.736.936	13.660.284.966	58.24%

22- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí lãi vay.	26.817.904.145	18.418.652.802	
- Chênh lệch tỷ giá.	103.668.034	247.676.676	
- Chi phí tài chính khác	0	0	
Tổng cộng	26.921.572.179	18.660.329.478	44.27%

23- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (Mã số 51) :

Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Tổng lợi nhuận trước thuế	117.817.491.694	122.558.663.329	(3.87%)
- Tổng lợi nhuận chịu thuế.	98.343.276.604	109.066.382.579	
- Thuế suất	25%	25%	
- Thuế thu nhập phải nộp	24.585.819.151	27.266.595.650	

24- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**24.1 Chi phí bán hàng :**

Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên bán hàng	20.373.946.949	19.638.068.499	
- Chi phí vật liệu bao bì.	1.313.077.142	785.434.000	
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.026.412.298	3.225.583.262	
- Chi phí khấu hao tài sản.	617.695.768	486.111.454	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.855.756.396	10.263.041.630	
- Chi phí bằng tiền khác	12.152.906.116	21.328.615.881	
Tổng cộng	51.339.794.669	55.726.854.726	(7.87%)

24.2 Chi phí quản lý :

Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh tăng giảm với cùng kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý.	8.489.052.501	11.434.974.986	
- Chi phí đồ dùng văn phòng phẩm.	608.245.881	507.550.702	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	480.275.887	385.369.207	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.028.927	769.554.841	
- Thuế . phí , lệ phí...	77.817.500	120.316.612	
- Chi phí bằng tiền khác	5.526.536.016	6.247.013.712	
Tổng cộng	15.542.956.712	19.464.780.060	(20.15%)

25- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

Các khoản nhận tiền ký quỹ , ký cược ngắn hạn , dài hạn.

Tiền trả vốn nhà nước khi thực hiện cổ phần hoá để tại kho bạc nhà nước : 442.458.384 đồng .

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**1-Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)**

Các quy định mới được áp dụng trong năm 2011 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ .

2- Kết quả hoạt động kinh doanh :

ST T	CHỈ TIÊU	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011	So sánh % tăng(+) giảm (-)
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ , thu nhập hoạt động tài chính	1.892.467.802.600	3.582.637.072.820	(47.18%)
2	Các khoản giảm trừ	17.271.162.990	20.717.225.172	(16.63%)
3	Giá vốn hàng bán	1.672.892.331.541	3.359.328.666.059	(50.20%)
4	Tổng chi phí	93.804.323.560	75.191.634.786	24.75%
5	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	108.499.984.509	122.399.502.291	(11.36%)
6	Lãi từ hoạt động khác	9.317.507.185	159.161.038	5859%

7	Tổng lợi nhuận trước thuế	117.817.491.694	122.558.663.329	(3.87%)
8	Thuế thu nhập phải nộp	24.585.819.151	27.266.595.650	(9.83%)
9	Tổng lợi nhuận sau thuế	93.231.672.543	95.292.067.679	(2.16.%)
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.554	1.588	(2.14%)

4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động tại công ty :

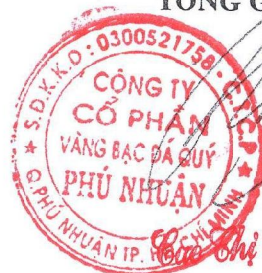
STT	CHỈ TIÊU	Quý 01 Năm 2012	Quý 01 Năm 2011
1	Bố trí cơ cấu vốn : + Giá trị thuần TSCĐ và đầu tư dài hạn / Tổng giá trị tài sản + Giá trị thuần TS lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng giá trị tài sản	43.65% 56.35%	46.54% 53.46%
2	Tỷ số tài chính		
2.1	ROCE	5.43%	5.90%
2.2	EBIT/DOANH THU	7.73%	3.95%
2.3	Vòng quay tài sản	0.70 vòng	1.5 vòng
2.4	Tỷ số thanh khoản hiện hành	1.93	1.01
2.5	Tỷ số thanh khoản nhanh	0.65	0.30
2.6	Lãi gộp / Doanh thu	9.66%	5.68%
2.7	Vòng quay hàng tồn kho	1.73 vòng	3.76 vòng
2.8	Lãi sau thuế / Vốn góp	15.54%	15.88%
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.554	1.588

KẾ TOÁN TRƯỞNG.

Dặng Thị Lài

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Dung